

Thể thơ tự do trong thơ trữ tình Việt Nam 1975-2000

: Luận văn ThS. Văn học: 60 22 34 Bùi Thị Thanh Hương ; Nghd. : GS.TS. Lê Văn Lân

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc, đồng thời cũng đưa tới một chặng đường mới của nền văn học Việt Nam. Đã hơn ba mươi năm kể từ thời điểm lịch sử đó, nền văn học Việt Nam luôn đồng hành và gắn bó với vận mệnh của dân tộc, đi qua những bước thăng trầm và thực sự đã tạo ra những biến đổi sâu sắc, toàn diện, làm nên diện mạo của một giai đoạn văn học mới. Nhìn lại chặng đường văn học từ sau 1975, dừng lại ở thể loại thơ - điệu nhạc của tâm hồn; ta không khỏi ngạc nhiên thấy sự tồn tại với vị trí khá đặc biệt của thể thơ tự do.

Trong nhiều công trình lý luận về thơ ca cũng như văn học sử Việt Nam những năm gần đây, các nhà nghiên cứu cũng đã có đề cập đến hình thức thơ tự do. Tuy nhiên, việc nghiên cứu cho đến nay chỉ được đề cập đến trong những trang viết lẻ tẻ ở những khía cạnh riêng biệt, chưa mang tính chất hệ thống để thấy được đặc trưng của thể loại thơ này qua mỗi giai đoạn văn học. Bởi vậy mà luận văn đặt vấn đề: ***“Thể thơ tự do trong thơ trữ tình Việt Nam 1975-2000”*** nhằm góp phần giải đáp một số vấn đề về thể thơ nói chung và thể thơ tự do nói riêng trong giai đoạn mới hiện nay. Từ đó, người viết cũng mong muốn có thể phần nào dẫn đến những gợi mở bổ ích cho thực tiễn sáng tạo thơ ca cũng như thực tiễn giảng dạy thơ ca.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Với đề tài này, trước hết cần xác định thơ tự do là gì? Hiểu thế nào về khái niệm thơ tự do và đặc trưng thi pháp của nó. Khi đã tìm hiểu thấu đáo vấn đề này thì đó sẽ là công cụ chính để chúng tôi đi sâu tìm hiểu về thể thơ tự do ở một giai đoạn phát triển nở rộ của nó, giai đoạn 1975 – 2000. Do điều kiện về thời gian, người viết chỉ khảo sát trên tư liệu tuyển tập *Thơ Việt Nam 1975-2000* gồm có 3 tập với 1144 bài thơ (NXB Hội nhà văn, Hà Nội, 2001). Ngoài ra, trong quá trình phân tích người viết cũng khảo sát thêm một số tác phẩm của các tác giả đã và đang tạo ra những làn sóng tranh luận gay gắt, thậm chí đối lập trên thi đàn như: Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Văn Cầm Hải...

3. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

Nhìn lại các công trình nghiên cứu trong những năm gần đây, mặc dù chưa thực sự trở thành hệ thống toàn diện song thơ tự do vẫn được nhiều tác giả đề cập tới. Có thể điểm qua các loại công trình như sau:

(1) Công trình giới thiệu, nghiên cứu các thể thơ trong lịch sử thơ ca Việt Nam. Chẳng hạn như: *Thơ ca Việt Nam – hình thức và thể loại* (Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức) ...

(2) Công trình lý luận văn học và lý luận thơ ca của các tác giả: Mã Giang Lân (*Thơ hình thành và tiếp nhận, Văn học hiện đại Việt Nam – Vấn đề tác giả, Tiến trình thơ hiện đại Việt Nam*), Phạm Quốc Ca (*Mấy vấn đề về thơ Việt Nam 1975-2000*), Hà Minh Đức (*Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*),...

(3) Các công trình tra cứu về văn học như: *Từ điển văn học* (Trung tâm từ điển học), *Từ điển thuật ngữ văn học* (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên)...

(4) Các bài nghiên cứu riêng lẻ được công bố trên các tập sách, tập san như: *Thơ Việt Nam sau 1975 – Diện mạo và khuynh hướng phát triển* (Nguyễn Đăng Điệp – Văn học Việt Nam sau 1975 những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy), *Nhịp điệu thơ hôm nay* (Mã Giang Lân – Tạp chí Nghiên cứu văn học – số 3/2007), *Thơ tự do: Cuộc vật lộn tiếp diễn của sáng tạo và tiếp nhận* (Vi Thuỳ Linh – Về một dòng văn chương),...

Tìm hiểu nội dung của các công trình trên đây, chúng tôi nhận thấy những ý kiến liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến luận văn *Thế thơ tự do trong thơ trữ tình Việt Nam 1975 - 2000* có thể tạm chia như sau:

- Thứ nhất, các ý kiến khá thống nhất khi đánh giá những ưu thế của thể thơ tự do: mở rộng dung lượng phản ánh hiện thực, câu thơ co duỗi, đóng mở linh hoạt, phát huy cao độ cá tính sáng tạo của nhà thơ...

- Thứ hai, thơ tự do sẽ còn được tiếp tục phát triển đi lên trở thành một thể thơ chính của nền thơ Việt Nam hiện đại. Nó đang mở ra “một lối đi ngày càng rộng cho thơ ca”.

- Thứ ba, tuy có rất nhiều ý kiến bàn về thơ tự do, đặc biệt thơ tự do sau 1975 được giới nghiên cứu phê bình chú ý nhưng nó chưa trở thành đối tượng nghiên cứu chuyên biệt của một công trình nào. Phần lớn tài liệu liên quan đến đề tài này mà chúng tôi nắm được mới chỉ là những bài báo, tham luận, một mục trong chuyên luận. Do vậy, đối tượng nghiên cứu hiện lên sơ lược, hạn hẹp, chưa được triển khai sâu rộng. Chính vì thế, chúng tôi thực hiện đề tài luận văn này nhằm bổ khuyết cho những gì còn bỏ trống, đi vào những bình diện cụ thể, chi tiết của đối tượng, trên cơ sở đó nâng đối tượng lên tầm bao quát vĩ mô, xứng đáng với tầm vóc mà nó phải có. Đồng thời việc nghiên cứu về thơ tự do ở một giai đoạn được coi là thăng hoa nở rộ của nó có lẽ là rất cần thiết để chúng ta thấy được phần nào đó diện mạo của cả một giai đoạn thơ trong thời kì đổi mới – thời kì văn học Việt Nam đang trên đường hội nhập và phát triển.

4. NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ chính của luận văn là phác họa lại diện mạo của thơ tự do trong giai đoạn 1975 – 2000 từ các khuynh hướng phát triển cho tới những tìm tòi cách tân về hình thức nghệ thuật như : hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu, cấu trúc văn bản...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng phối hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp so sánh đối chiếu
- Phương pháp phân loại
- Phương pháp phân tích tác phẩm

5. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN VĂN

Luận văn là công trình đầu tiên khảo sát, miêu tả, nhận diện thể thơ tự do trong giai đoạn 1975 – 2000 như một đối tượng nghiên cứu chuyên biệt. Kết quả nghiên cứu của luận văn hy vọng sẽ đem lại một cái nhìn tổng thể, khoa học và xác đáng về những đặc điểm cũng như những khuynh hướng phát triển tiêu biểu của thơ tự do 1975 – 2000. Từ đó, người viết cũng mong muốn có thể góp phần nào vào việc khẳng định vị trí và những ưu thế của thể thơ tự do trong tiến trình phát triển nền thơ dân tộc. Đồng thời, hy vọng công trình này cũng góp một chút kinh nghiệm cho những người đã, đang và sẽ làm thơ tự do.

6. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận và thư mục tài liệu tham khảo, luận văn được cấu trúc thành 3 chương như sau:

- Chương 1: Giới thuyết về thơ tự do
- Chương 2: Thơ tự do 1975- 2000
- Chương 3: Một số phương thức biểu hiện của thơ tự do 1975-2000

NỘI DUNG

Chương 1: GIỚI THUYẾT VỀ THƠ TỰ DO

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUAN NIỆM THỂ LOẠI THƠ

Vấn đề thể loại cho đến nay ở Việt Nam vẫn là vấn đề còn nhiều tranh cãi. Các nhà nghiên cứu vẫn chưa tìm được tiếng nói chung, thống nhất khi xem xét khái niệm này, mặc dù thể và loại hay thể loại vốn là những từ được dùng khá phổ biến. Nói đến thể, ta thường quan niệm nó thiên về hình thức như: Thể 2 chữ, 3 chữ, thể lục bát... Rộng hơn, ta có thể chia thành: Thể thơ không vần, thể thơ có vần... Cách phân chia này tương đối quen thuộc trong giới nghiên cứu văn học nhưng về thực chất chúng không được phân chia trên cùng một hệ thống tiêu chí. Khái niệm thể đã vậy, khái niệm loại còn phức tạp hơn. Loại vốn rộng hơn thể, bản thân một loại có thể bao hàm nhiều thể khác nhau. Xét trên tiêu chí nội dung, ta có loại

thơ trữ tình, loại thơ trào phúng... Theo tiêu chí phương pháp sáng tác, ta có thể chia thành thơ lãng mạn hay thơ cách mạng... Chi tiết hơn, chia ra thơ trữ tình chính trị, trữ tình công dân, thơ chính luận, thơ châm biếm, đả kích... Rõ ràng cách phân chia này cũng không hoàn toàn thống nhất với nhau về tiêu chí. Từ trước đến nay đứng trước một thể, loại hay kiểu lối thơ nào đó, chúng ta thường hay gọi một cách trực quan, thay vì dựa trên những căn cứ khoa học nhất định. Thói quen ấy ban đầu như một người qua đường xa lạ nhưng rồi theo dòng chảy thời gian nó trở thành người bạn vô cùng thân thiết mà đôi khi bản thân người trong cuộc không ý thức được đầy đủ, đúng đắn.

Sở dĩ có những mối chằng chéo trong quan niệm và cách thức phân loại về thể, loại cũng như thể loại như trên là do chúng ta có một quá trình tiếp thu và ảnh hưởng lâu dài từ nhiều nền văn hoá khác nhau. Suốt gần một thiên niên kỉ, hệ thống thể loại của văn học Trung Hoa đã thâm nhập và thống soái trên thi đàn thơ ca Việt. Chính vì thế, hệ thống thể loại ấy cho đến nay vẫn tìm thấy chỗ đứng vững chắc trong dòng chảy văn học dân tộc. Sang đến đầu thế kỉ XX, do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, cùng với cái tôi cá nhân được khẳng định, các nhà thơ đã tìm đến với những thể loại mới. Người ta phê phán thơ luật, kêu gọi sự đổi mới trong tình và trong hình thể thơ. Phong trào thơ Mới thực sự là một cuộc cách mạng trên thi đàn. Nhiều thể thơ mới được sử dụng như những người chiến sĩ cách mạng trong phong trào ấy: thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 8 chữ... và đặc biệt là thể thơ tự do. Như vậy theo dòng chảy của lịch sử dân tộc, thơ ca cũng có những bước phát triển không ngừng. Một mặt người Việt Nam trân trọng truyền thống dân tộc qua thơ lục bát, song thất lục bát nhưng mặt khác cũng không ngừng tiếp thu ảnh hưởng từ những nền văn hoá, văn học khác nhau để hình thành nên các thể thơ mới. Sự phức tạp trong quan niệm về thể và loại thơ còn bắt nguồn từ tính phức tạp trong quan niệm về thơ. Con người Việt Nam vốn yêu thơ, trân trọng thơ; ở mỗi thời kì, chúng ta lại tìm đến những quan niệm về thơ khác nhau. Đó là những nguyên nhân làm cho hệ thống thể loại của Việt Nam chúng ta đa dạng, phong phú nhưng cũng không kém phần phức tạp.

Thể loại vốn động, không nhất thành bất biến. Sự vận động của thể loại cho thấy sự vận động trong tư duy nghệ thuật, sự thay đổi của quan niệm và đối tượng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ của mỗi thời kì. Mặc dù các ý kiến về thể loại văn học cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề phức tạp nhưng chúng ta cũng không thể phủ nhận rằng đó là một phạm trù mang tính hình thức, là dạng thức tồn tại của chỉnh thể tác phẩm văn học; nó mang trong mình những đặc tính như: tính ổn định bền vững, tính vận động phát triển, tính lịch sử dân tộc, tính kế thừa sáng tạo, tính giao thoa... Tất cả những điều đó

khiến cho thể loại thơ đến nay vẫn luôn là vấn đề cần phải được quan tâm nghiên cứu một cách thỏa đáng.

1.2.KHÁI NIỆM THƠ TỰ DO

1.2.1. *Hiểu thế nào về khái niệm tự do*

Thực tế cho thấy, các sáng tác thơ ca không phải bao giờ cũng theo một thể thức như nhau. Bản thân mỗi một nhà thơ cũng không tuyệt đối trung thành với một hình thức biểu hiện nhất định. Trái lại, tùy theo xu hướng thẩm mỹ hoặc nhu cầu biểu đạt nội dung mà có thể lựa chọn những thể thức khác nhau, chặt chẽ hoặc không chặt chẽ. Chặt chẽ có nghĩa là ở đó mọi yếu tố tạo nên thể thơ đều được thể hiện theo quy tắc và luật lệ ổn định trở thành khuôn khổ, thể thức hằng thường. Còn không chặt chẽ tức là được tự do trong việc lựa chọn từ ngữ cũng như vần điệu phụ thuộc vào từng người sáng tác. Các thể thức tuân theo những quy tắc và luật lệ bắt buộc được gọi là các thể thơ cách luật. Còn các thể thức không tuân theo những quy tắc tổ chức ngôn từ thơ ca cố định, lặp đi lặp lại trong các tác phẩm xưa nay vẫn được gọi bằng một cái tên giản dị như chính bản thân nó: Thơ tự do. Như vậy, thơ tự do thường được đặt trong thế đối sánh với thơ cách luật để làm nổi bật đặc trưng, bản chất của nó về vần thơ, nhịp thơ, số chữ, số câu trong một bài thơ.

Thơ tự do có ưu điểm rõ rệt là gần tiếng nói bình thường, có khả năng thể hiện những nhạc điệu độc đáo, mở ra những tìm tòi, thí nghiệm vô hạn của người làm thơ. Tuy nhiên, đã tồn tại như một thể loại, thơ tự do buộc phải tuân theo quy ước nghiêm ngặt của thể loại mình. Xuân Diệu nói có lý về nguyên tắc của thơ tự do: “Tự do là mình đặt kỉ luật cho mình, một kỉ luật linh động, tùy theo mỗi trường hợp nhưng luôn luôn có kỉ luật. Muốn ca, muốn hát mà chẳng theo tiết tấu nhịp nhàng thì ai nghe? Làm thơ tự do tức là mỗi đề tài lại tự tạo ra một nhạc điệu riêng cho thích hợp, cái điệu ấy không được phiêu lưu mà phải cần thiết. Phải cao tay lắm mới sai khiến được thơ tự do. Tự do không có nghĩa là muốn làm gì thì làm”. Nguyễn Đình Thi cũng phát biểu: “Khi gạt luật bên ngoài đi, phải có luật bên trong rất mạnh”. “Luật bên trong” ở đây là những cảm xúc, suy nghĩ, tâm trạng làm nền tảng giữ nhịp điệu, bước đi cho cả bài thơ.

Thơ tự do có lợi thế cho người viết khơi nguồn, bộc lộ cảm xúc mạnh, nhưng cảm xúc triền miên, xô bồ quá sẽ dẫn đến sự lan man, dàn trải. “Người làm thơ đâm ra nói nhiều mà người đọc cảm thấy mông lung, rất khó nắm bắt. Vậy, ngoài cảm xúc trào tuôn ra, người làm thơ phải biết tiết chế cảm xúc của mình, giống như người cưỡi ngựa giỏi, phải vượt qua những cánh đồng, đỉnh núi để về nơi mình cần đến. Nếu để lỏng dây cương, con ngựa bất kham kia sẽ phi nhanh

mà không biết điểm dừng...”. Nguyễn Xuân Nam cũng đồng ý kiến: “Ta thường thấy những người làm thơ tự do thành công chính là những người rất am hiểu thơ luật, có khiếu thẩm mỹ tốt, biết tự kiềm chế”.

Như vậy, muốn phát triển tốt, thơ tự do cũng phải chú ý đầy đủ đến nghệ thuật luyện chữ, luyện câu, nghệ thuật cấu tứ, đến truyền thống thơ Việt. Cần phải nhắc lại lời của nhà thơ Xuân Diệu : “Tự do không có nghĩa là muốn làm gì thì làm”.

1.2.2. Một vài đặc điểm của thơ tự do

Qua khảo sát, chúng tôi thấy thơ tự do có những đặc điểm tiêu biểu như sau:

- Số chữ trong một câu thơ không hạn định, có thể từ một chữ đến mười chữ hay nhiều hơn tùy theo mạch cảm xúc cũng như dụng ý của nhà thơ.
- Số câu thơ trong một khổ thơ cũng không hạn định, có trường hợp khổ thơ chỉ gồm có một câu, nhưng cũng có khi gồm nhiều câu (ở các thể thơ khác, thông thường một khổ thơ gồm có 4 câu).
- Cách thức gieo vần cũng rất linh động, tự do, có khi người viết không chú ý đến vần mà chỉ chú ý đến nhịp điệu của bài thơ.

1.2.3. Phân biệt thơ tự do và thơ văn xuôi

Thơ văn xuôi là loại thơ trữ tình có cấu trúc câu giống văn xuôi, câu nọ tiếp câu kia không xuống dòng, gần như không vần, nhịp điệu không mang đầy đủ tính chất cố định, mạch câu chảy tràn không chịu ràng buộc theo niêm luật nào, là sự dẫn ra của các hình thức thơ tự do, rất dạt dào tình ý và cảm xúc. Phân biệt giữa thơ tự do và thơ văn xuôi, *Từ điển thuật ngữ văn học* cho rằng thơ văn xuôi khác thơ tự do ở chỗ không phân dòng, không dùng hình thức dòng thơ làm đơn vị nhịp điệu. Theo đó, tiêu chí quan trọng nhất để phân định thơ tự do và thơ văn xuôi là tiêu chí có hay không có sự phân dòng. Ở thơ tự do, dòng thơ là đơn vị cấu thành nhịp điệu (dù câu thơ có thể kéo dài mấy chục âm tiết), còn thơ văn xuôi, đơn vị đó là đoạn thơ, gồm nhiều dòng thơ hợp lại.

Tuy nhiên, tiêu chí trên chỉ có ý nghĩa tương đối vì trong thực tế, có nhiều bài thơ mà đơn vị cấu tạo nhịp điệu là dòng thơ lại được xếp vào thơ văn xuôi. Theo chúng tôi nghĩ, dù căn cứ và tiêu chí này hay tiêu chí khác thì cũng không nên dựa vào đó để phân định một ranh giới tuyệt đối giữa thơ tự do và thơ văn xuôi. Vì “thơ văn xuôi là đỉnh phát triển cao nhất của thơ tự do” (Hữu Đạt).

Nếu hiểu thơ tự do như là một thể thơ cởi bỏ mọi ràng buộc về vần luật thì thơ văn xuôi chính là thể thơ “văng ra xa nhất” khỏi những quy phạm đó. Vì vậy, phải thừa nhận giữa thơ tự do và thơ văn xuôi có những điểm giao thoa nhất định và chúng ta cũng không nên quá cứng nhắc khi “xếp chỗ” cho hai thể thơ này.

Trong khuôn khổ có hạn của luận văn, chúng tôi chỉ đi sâu khảo sát trường hợp thơ tự do. Trong thế đối sánh với thơ văn xuôi, thơ tự do vẫn có những khuôn khổ nhất định. Vì vậy trong trường hợp này thiết nghĩ nội hàm của hai chữ “tự do” chỉ mang tính chất tương đối.

1.3. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THƠ TỰ DO

1.3.1. Thơ tự do ở phương Đông

Ngay từ thời Hán, Ngụy, Tề, Lương ở Trung Quốc đã xuất hiện một lối thơ gọi là thơ Cổ thể, phân biệt với thơ Cận thể sau này. “Theo Cổ thể, câu thơ đặt xuôi, không đối nhau, theo thơ “luật” câu thơ phải đối nhau”. Thơ Cổ thể Trung Quốc không hạn định số câu, số chữ trong bài thơ. Câu thơ thường có 5 chữ, 7 chữ, nhưng cũng có khi câu dài, câu ngắn không đều, vì theo quan niệm của các nhà thơ Cổ thể: “Thể thơ này không quy định niêm luật và cũng không yêu cầu đối ngẫu”. Tóm lại, đó là một lối thơ tương đối tự do, cho người viết có thể buông phóng tình cảm, ý chí, hoài bão của mình.

Đến đời Đường, luật thơ trở nên nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn. Thẩm Ước (441 – 513) là người đầu tiên đặt ra âm nhạc, vần điệu trong thơ ca. Trong “Bàn về truyện Tạ Linh Vận” (Tổng thư), ông nói : “ Năm màu ánh nhau, tám âm hoà nhau, từ màu sắc âm thanh đó, vạn vật thích nghi với nhau. Bản đàn muốn thánh thót thì âm cao, âm thấp phải tiết chế lẫn nhau. Nếu âm trên nổi thì âm sau tất phải cho thật kêu. Trong một đoạn, âm vận rất khác nhau. Trong hai câu nặng, nhẹ cũng chẳng giống”. Lý luận này có tác dụng đặt cơ sở cho thơ Trung Quốc từ *Cổ thể* tương đối tự do quá độ sang thơ *Cận thể* mang tính chất cách luật. Từ đây trở đi nền thơ cổ điển Trung Quốc bị gò bó trong một khuôn khổ hết sức chặt chẽ, mỗi câu mỗi chữ bất di bất dịch. Nhưng ngay trong cái nôi của sự khổ luyện gò chữ, gọt câu đó, đã xuất hiện quan niệm về một thứ thơ tự do, phóng khoáng, không theo hình thức, luật lệ thông thường. Viên Mai (1716 – 1797) là nhà thơ đồng thời cũng là nhà lý luận phê bình nổi tiếng đời Thanh của Trung Quốc viết: “Tôi làm thơ vốn không thích dùng điệp vần, họa vần hoặc dùng vần của người xưa, vì cho rằng làm thơ cốt tả tính tình, thích như thế nào thì làm như vậy, trong một vần có trăm ngàn chữ mặc cho ý mình chọn dùng, thế mà lúc dùng xong rồi còn không vừa ý phải thay đổi lại, thì sao lại được gò bó mà dùng trong một vài vần, đã gò bó thì không thể không nhồi nhét, thì đâu còn là tình nữa? Trang Tử có câu: “Vong túc lí chí thích dã” (Giày vừa quên chân), tôi cũng nói : “thơ vừa quên vần”. Trong quan niệm của Viên Mai, có tình mới thành thơ, còn hình thức, vần điệu tự nó không thành thơ được. Tư Không Đồ, một nhà thơ, nhà phê bình nổi tiếng ở Trung Quốc sau này đã tiếp nối và phát triển quan niệm thơ của Viên Mai. Ông cho rằng nguồn của thơ ca là bản thân nhà thơ và thơ ca là sự thoát trần ra của tư tưởng hay cảm xúc của nhà thơ. Sẽ

không có thơ hay nếu không có tình cảm và tư tưởng, còn hình thức thơ không quan trọng, không cần phải có “kĩ xảo” mới thành thơ. Như vậy, cả các nhà sáng tác thơ ca lẫn lý luận phê bình ở Trung Quốc trong nhiều thế kỉ đều chủ trương một lối thơ tự do về hình thức, không quá câu nệ vào vần luật, cốt để diễn tả những cảm xúc và tính tình bên trong cá nhân. Đó mới là căn cốt của thơ ca.

Nhà thơ Ấn Độ R.D. Tagor (1861 – 1941) trong suốt cả cuộc đời làm thơ của mình đã nghiệm ra: “Thơ đâu phải viết ra chỉ để cất nghĩa một điều gì đó. Khi tình cảm tự tìm cho mình một hình thức để bộc lộ ra ngoài, chúng ta có thơ”. Cái “hình thức” ấy, không thể có trước mà phải do nội dung, do tình cảm quyết định. Không một quy cách nào có sẵn có thể khuôn vào đấy những ý tình dạt dào của cảm xúc, của tư tưởng. “Cũng như nụ cười và nước mắt, thực chất của thơ là phản ánh một cái gì được hoàn thiện từ bên trong”. Nhịp bên trong của thơ chính là nhịp của tâm hồn, xúc cảm, tự nó sẽ quy định hình thức thơ. Sau này, ta sẽ còn bắt gặp rất nhiều những ý kiến về thơ tương tự như của Tagor, tôn vinh một thể thơ nặng tình hơn là nặng về hình thức, diễn đạt thoải mái, linh hoạt những tâm tình cá nhân.

1.3.2. Thơ tự do ở phương Tây

Theo nghiên cứu của các nhà khoa học thì thơ tự do đã xuất hiện ở châu Âu từ rất lâu. Vào khoảng thế kỉ thứ XVI, thơ tự do xuất hiện trong ngôn ngữ nhân vật kịch với vai trò của Mác – lô (1564- 1593) và đặc biệt sau đó là Uyliaam Sêxpia (1564 -1616) – người được coi là “thiên nga sông Êvon”, là “người vung ngọn dáo” làm “náo động kịch trường” ở Anh thời kì Phục Hưng. Với thể thơ tự do, lời thoại của nhân vật trong kịch trở nên phóng túng, thoải mái, nhân vật có thể bộc lộ mọi trạng thái cảm xúc: yêu thương, thù hận đến giận dữ, chua xót, đắng cay... Ở Đức, đến thế kỉ XVIII, với vai trò của ngôi sao sáng trong nền văn học Đức – J.W.Got (1749 – 1832), thơ tự do đã xuất hiện và tồn tại như một thể loại độc lập. Tuy rằng nói đến Got, ta thường nghĩ ngay đến tác giả của tiểu thuyết *Vectơ* hay vở kịch *Faust*; nhưng trước tất cả, Got là một nhà thơ lớn. Chẳng thế mà ông được đánh giá: “Riêng về thơ trữ tình thì cho đến nay Got vẫn chiếm địa vị độc tôn trong văn học Đức và là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất của nhân loại”. Thể thơ tự do đã được thi hào này sử dụng không chỉ để bày tỏ khát vọng tình yêu của một trái tim yêu đời, yêu người tha thiết mà còn để phản ánh ý chí quật cường của một thanh niên tham gia phong trào *Bão táp và xung kích*. Sang đến thế kỉ XX, các nhà thơ hiện đại chủ trương kêu gọi một thứ thơ tự do, dân chủ, phát huy cao độ cá tính sáng tạo của nhà thơ. Ở Mỹ, W. Whitman là “người tiên khu” của thơ hiện đại với tinh thần dân chủ, thể thơ tự do. Tập thơ “Lá cỏ” của ông ngay từ khi mới ra đời đã gây “sốc” cho dư luận bởi tính “tự do” từ nội dung đến hình thức của nó. Nhà thơ Tiệp Khắc Vitexlap Nedoval (1900 – 1958) cũng có một quan niệm thơ hoàn toàn tự do: “Không có sai lầm nào tệ hại hơn là vạch ra những phương án nghệ thuật áp dụng cho

các nhà thơ. Mỗi người trong họ có một thứ nhạc cụ riêng với những vang hưởng riêng và tâm trạng riêng không giống với những người khác”. Bởi mỗi nhà thơ là một bản thể, một cá tính sáng tạo không lặp lại nên không thể có một sơ đồ nghệ thuật áp dụng chung cho họ.

Như vậy ở châu Âu, thơ tự do đã xuất hiện từ thế kỉ XVI, phát triển độc lập vào thế kỉ XVIII; cho đến nay lịch sử phát triển của nó đã được hơn bốn trăm năm. Đây không phải là một khoảng thời gian ngắn ngủi, khoảng thời gian đó đủ để thể thơ này có những bước phát triển ổn định về mặt hình thức và khẳng định được vị thế của nó so với các thể thơ khác trên thi đàn.

1.3.3. Thơ tự do ở Việt Nam

Thể thơ tự do chính thức xuất hiện ở Việt Nam chúng ta trong phong trào thơ Mới 1932-1945. Người khởi xướng là Phan Khôi với thi phẩm *Tình già* được viết trên cơ sở những câu văn xuôi nhịp điệu biến ngẫu. Như vậy, so với thể giới, thơ tự do ở Việt Nam xuất hiện muộn hơn khoảng bốn thế kỉ. Và hình thức thơ mới mẻ này là sản phẩm tất yếu của quá trình tiếp thu ảnh hưởng văn hoá, văn học Pháp.

Tuy nhiên nhìn lại quá trình phát triển của thơ ca dân tộc, ta cũng sẽ thấy những yếu tố của thơ tự do trong phần lời của các làn điệu chèo (đồng bằng Bắc Bộ), quan họ (Bắc Ninh), hát xoan (Phú Thọ), ca Huế – những hình thức diễn xướng dân gian đậm nét văn hoá Việt. Có lẽ đây cũng là nguyên nhân dẫn đến những năm ba mươi của thế kỉ XX, chúng ta dễ dàng tiếp thu và Việt hoá thể thơ tự do vốn có nguồn gốc từ châu Âu thành một thể thơ gần gũi với con người Việt Nam. Như vậy, có thể khẳng định rằng: Thơ tự do ra đời ở Việt Nam một mặt là sản phẩm của quá trình biến đổi về tư duy nghệ thuật thơ, về tâm lý sáng tạo thơ nhưng một mặt nó cũng là sự nối tiếp của tiếng thơ dân tộc, là sự phát huy ngôn ngữ giàu nhạc điệu của một dân tộc yêu thơ, coi thơ là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần con người. Chính vì thế mà thơ tự do ở Việt Nam có nguyên quán ở Pháp từ cuối thế kỉ XIX đã trở thành một thể thơ vừa dân tộc vừa hiện đại – một thể thơ không thể thay thế trong nền văn học của xứ sở hình chữ S này.

Chương 2: THƠ TỰ DO 1975-2000

2.1. BỐI CẢNH ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VÀ Ý THỨC NGHỆ THUẬT CỦA NGƯỜI CẦM BÚT

2.1.1. Bối cảnh đời sống xã hội

Sau 1975, đất nước trở lại quỹ đạo của cuộc sống đời thường. Ánh hào quang chiến thắng đã qua đi, con người phải đối diện với cuộc mưu sinh thường nhật đầy khó khăn, khắc nghiệt. Hiện thực cuộc sống khiến cho con người bớt đi chất mơ mộng mà trở nên lạnh lùng hơn, tỉnh táo hơn. Đặc biệt kể từ khi đổi mới (Đại hội Đảng VI – 1986), đất nước có những biến chuyển quan trọng trên nhiều phương diện. Nền kinh tế chuyển từ chế độ bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy mạnh kéo theo đà tăng tốc của quá trình đô thị hóa.

Tinh thần dân chủ được chú trọng hơn, tạo một luồng sinh khí mới ở nhiều lĩnh vực của đời sống. Việc chủ động mở cửa hội nhập với thế giới tạo điều kiện cho các hoạt động giao lưu, tiếp xúc văn hóa phát triển.

Nhưng mặt khác, nền kinh tế thị trường với tất cả những phức tạp, gai góc của nó đã tác động không nhỏ đến đời sống xã hội. Nó khiến cho người ta không thể nhìn cuộc sống bằng nhãn quan sử thi thuần khiết như những năm chiến tranh. Những thước đo giá trị cũ, những chuẩn mực cũ giờ đây khi cọ xát với đời sống xô bồ, nhộn nhạo của thời hiện đại mất đi tính tuyệt đối của nó. Ánh sáng của lý tưởng phai nhạt dần, cuộc sống không còn vẻ hào quang nữa mà tồn tại bao sự nghịch lý, phi lý buộc con người phải thức nhận, đối mặt. Thêm vào đó, trong bối cảnh của nền văn minh toàn cầu, con người không phải chỉ đối diện với những vận động của riêng dân tộc mình mà còn đứng trước những vận động lớn chung cho cả nhân loại, cả thời đại. Những biến động trên thế giới ít nhiều đã in dấu ấn trong ý thức của con người Việt Nam. Cái nhìn hoài nghi, cảm giác lo âu, bất an trước đời sống hiện đại là hiện tượng tâm lý có thật trong xã hội hiện nay.

Thời kỳ đổi mới cũng đem đến cho đời sống xã hội một không khí dân chủ hơn. Cá nhân được giải phóng, con người được nói lên những suy nghĩ riêng tư của mình. Khi mà những chuẩn mực, chân lý chỉ còn là tương đối; khi mọi giá trị trong đời sống biến thiên một cách khốc liệt như bây giờ, con người rất cần tạo lập cho mình một bản lĩnh cá nhân để có thể đứng vững. Đây quả là một thời kỳ cái tôi cá nhân được phục sinh mạnh mẽ như một thực thể cường tráng, đầy nhựa sống.

2.1.2. Ý thức nghệ thuật của người cầm bút

Những đổi thay trên phương diện đời sống xã hội có một tác động to lớn và sâu sắc đến văn học. Sau 1975, thể loại thơ tự do vẫn tiếp tục chiếm ưu thế, thậm chí còn giữ thế áp đảo hơn so với các thể thơ khác. Bởi nhu cầu nói lên sự thật, nói lên tiếng nói của chính mình là nhu cầu bức thiết đến đau đớn của thơ ca đương đại. Để phơi trải lòng mình đến tận cùng chân thật, không gì thích hợp hơn là thơ tự do. Thơ tự do với khả năng co duỗi nhịp nhàng có thể đi vào mọi ngõ ngách sâu kín trong nội tâm con người, lúc trải dài, lúc cô đặc theo từng diễn biến tâm lý. Có một thể mạnh lớn trong việc chuyên chở thông tin, thơ tự do tỏ ra thích ứng rất tốt với một thời đại đang dần bị *văn xuôi hoá* dưới sự xâm nhập và tác động của một nền văn minh kỹ trị. Các nhà thơ, đặc biệt là các nhà thơ trẻ sau 1975, tìm đến thơ tự do như một công cụ đắc lực nhất để truyền tải ý hướng sáng tạo, năng lực nhận thức đời sống và cái tôi cá nhân tràn đầy xúc cảm của mình. Đổi mới hình thức nghệ thuật thơ ca là nhu cầu nội tại của chính bản thân thơ trên những bước đường phát triển. Người đọc ngày nay cũng hoàn

toàn có quyền đòi hỏi ở thơ ca một trình độ cập nhật với thế giới hiện đại, bắt kịp với nhịp sống mới của thời đại. Làm mới hình thức thể loại thơ tự do là một trong những yêu cầu quan trọng trong tiến trình làm mới thơ Việt Nam từ sau 1975. Bởi xét đến cùng, hình thức không đơn giản là bình chứa của nội dung mà là nơi thể hiện cái nhìn nghệ thuật, tư duy nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ về con người và cuộc sống.

2.2. CÁC KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THƠ TỰ DO 1975 – 2000

2.2.1. Diện mạo thơ tự do 1975 – 2000

Thơ tự do ở Việt Nam ra đời trong phong trào thơ Mới nhưng ở thời kỳ này nó chưa phải là hình thức phổ biến, chỉ chiếm tỷ lệ 8/168 (4,8%) và hầu hết là những bài thơ hợp thể kết hợp câu thơ, khổ thơ của hai đến ba thể thơ khác nhau trong cùng một bài.

Sau năm 1945, các nhà thơ tiếp tục sử dụng một cách sáng tạo các thể thơ dân tộc. Bên cạnh đó, thơ tự do cũng phát triển mạnh mẽ. Nó dần trở thành một hình thức thơ chiếm ưu thế trên thi đàn trong việc thể hiện những biến động sâu sắc của đời sống. “Từ kháng chiến chống thực dân Pháp qua hoà bình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đến chống Mỹ cứu nước, tỷ lệ thơ tự do ngày càng tăng: 44% ở thơ ca kháng chiến 1946- 1954, 55% ở thơ đấu tranh thống nhất 1954-1964 và 58% ở thơ chống Mỹ cứu nước 1965 -1967”.

Như vậy, thơ tự do từ chỗ còn xa lạ, mới mẻ với đội ngũ sáng tác cũng như công chúng ở giai đoạn 1932 – 1945 đã dần tiến tới hình thức chủ đạo, chiếm ưu thế trong ba mươi năm chiến tranh gian khổ mà oai hùng của dân tộc. Đó cũng chính là bước đệm để đến giai đoạn 1975 - 2000, thơ tự do khẳng định vững chắc hơn nữa vị trí của mình. Hai mươi lăm năm sau khi đất nước thống nhất, cuộc sống xã hội có nhiều đổi thay, con người trong xã hội ấy cũng có những biến động tâm lý phức tạp. “Cuộc đời như nhà ga, bao nhiêu điều ngẫu nhiên, bao nhiêu xao động, có kẻ lỡ tàu, có người nhầm chuyến, bao số phận may rủi buồn vui ngược xuôi...”(Trước cửa nhà ga – Bé Kiến Quốc). Hơn bao giờ hết, trong lúc này thơ tự do phát huy vai trò của nó. Với khả năng mở rộng dung lượng phản ánh, không bị gò bó trong những khuôn mẫu chật hẹp, thơ tự do đã thực sự mang lại cho đời sống văn học cái nhìn toàn diện, chân thực hơn về đời sống xã hội và thế giới tâm hồn con người. Trên cơ sở tư liệu 1144 bài thơ trong *Tuyển tập thơ Việt Nam 1975-2000* qua khảo sát, chúng tôi thấy có 645 bài được viết theo thể tự do (chiếm 56%). Trong 556 tác giả được tuyển chọn đưa vào 3 tập thơ thì có đến 361 tác giả có sáng tác là thơ tự do (chiếm 65%). Đặc biệt hơn, có những tác giả toàn bộ số thơ được tuyển chọn đều là thơ tự do như: Ý Nhi (5 bài), Văn Cao (3 bài), Chính Hữu (5 bài),... Những con số thống kê trên phản ánh một hiện thực trong văn học Việt Nam giai đoạn này, đó là các nhà thơ đã và đang khẳng định

sức sống, vai trò và sự phát triển của thơ tự do, coi đây là phương tiện hữu hiệu để biểu đạt thế giới cảm xúc đa chiều và thế giới hiện thực đa thanh, phức tạp. Tìm đến với hình thức thơ tự do như một xu thế tất yếu của thời đại xã hội có nhiều biến động đổi thay nhưng mỗi người nghệ sĩ lại có hướng đi riêng, có sự sáng tạo riêng. Chính vì thế thơ tự do có sự phát triển vượt bậc để dần đi tới sự hoàn thiện, gây hứng thú cho đông đảo công chúng yêu thơ.

2.2.2. Khuynh hướng tiếp nối thơ tự do truyền thống.

Từ những thể nghiệm bước đầu trong phong trào thơ Mới, thơ tự do đã có bước phát triển vượt bậc trong nền thơ kháng chiến 1945 – 1975 với ba dạng thức tiêu biểu: hợp thể, biến thể và phá thể. Sau 1975, một số các tác giả trưởng thành từ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc như: Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, Chính Hữu, Thu Bồn, Thanh Thảo, Phạm Tiến Duật... vẫn tiếp tục khẳng định thơ tự do theo hình thức này. Mặc dù tiếp nối thơ tự do truyền thống nhưng ở một thời đại mới – cuộc sống vận động không ngừng, con người cũng biến chuyển liên tục cho phù hợp, thơ tự do cũng đã ít nhiều khác trước. Người ta không còn thấy những dòng thơ tự do sôi nổi, ào ạt đầy khí thế trong những ngày ra trận nữa mà lắng lại trong những cảm nhận về cuộc đời, con người. Có những hình thức câu thơ kéo dài, tăng lượng âm tiết nhưng không phải để tăng sức chứa thông tin hiện thực mà là để dồn nén một nỗi đau lớn, một nỗi mất mát đến không cùng. Cảm hứng chiêm nghiệm, suy ngẫm về quá khứ, về cái được – mất, hay – dở, tốt – xấu... của một đời người chi phối thi pháp biểu hiện của nhiều nhà thơ, đặc biệt rõ nhất là trường hợp Chế Lan Viên. Tập *Di cảo thơ* của ông phần lớn là thơ tự do nhưng những bài thơ đều ngắn lại, câu chữ ít hơn, dòng thơ không kéo dài như trước. Đó là những vần thơ hướng nội, lắng sâu, chất lọc lấy những chiêm nghiệm, suy tư.

2.2.3 Khuynh hướng đổi mới thơ tự do theo hướng hiện đại chủ nghĩa

“Thơ hiện đại là nỗi khát khao tự nhận thức triệt để con người hiện đại. Nó đòi ghi hình trực tiếp diễn biến vật lộn sinh thành trong bóng tối của bản ngã, đề cao, tuân thủ tuyệt đối hóa mục đích sáng tạo ngôn ngữ của thơ, muốn tạo nghĩa mới cho con chữ, muốn sống lại sự trinh nguyên của con âm để cho ngòi bút dẫn dắt bởi một lực đầu mặt, khiến đồng hiện bên nhau những mảnh vụn thực tại xa cách về không gian, thời gian, giống như trong giấc mơ hòa tấu những ngôn ngữ của trí tuệ, tình cảm, trực giác, tiềm thức, tâm linh”.

Thơ hiện đại mà hạt nhân là cái tôi hiện đại tìm cách biểu đạt mình bằng một loạt ý hướng cách tân, tìm tòi, thể nghiệm. Họ quan niệm thơ bây giờ không phải để nghe, ngâm ngợi mà chủ yếu để đọc nên yếu tố thị giác được chú ý để tạo nghĩa cho thơ. Ở phương Tây đã nảy sinh các hình thức *thơ hình thoi*, *hình tam giác*, *hình bình hoa*... Các khuynh hướng này

quan niệm yếu tố thị giác cũng kích thích cao độ khoái cảm thẩm mỹ của người đọc, buộc người đọc phải thực hiện *hành động* đọc. Do vậy, hình thức bài thơ, câu thơ được chú trọng, ngôn ngữ được nhào nặn, xếp đặt theo chủ quan của các nhà thơ. Đến đây lại phải nhờ đến ưu thế của thể thơ tự do, một thể thơ có sức mạnh tuyệt đối trong việc biểu đạt thế giới tinh thần của con người hiện đại vượt mọi quy chuẩn ràng buộc, mọi cái có sẵn.

Lấy hiện thực tâm linh làm đối tượng phản ánh nên cấu trúc của thơ hiện đại sau 1975 là *cấu trúc của những giấc mơ*. Bài thơ được dẫn dắt bởi những tiếng gọi xa xôi trong tiềm thức, những ám ảnh mơ hồ lẫn khuất đâu đây. Thể thơ tự do là công cụ đắc lực nhất để các nhà thơ hiện đại biểu đạt thế giới của những giấc mơ nhạt nhòa, không đầu không cuối. Xét về lĩnh vực này, Hoàng Cầm là nhà thơ tiêu biểu nhất. Ta bắt gặp trong thơ ông một thế giới Kinh Bắc đầy siêu thực nhạt nhòa với *đêm* và *mưa*, vừa thực vừa hư, vừa quen vừa lạ, trong đó có một người ngẩn ngơ đi tìm những hoài vọng, nhạt nhòa những mảnh ký ức còn vương sót lại của thời quá vãng, đem về ủ ấp, để dệt mộng thơ và để mơ... Các nhà thơ hiện đại có tham vọng “đi vào miền còn hoang dã”, “tìm tới tâm lý học miền sâu”, gạt bỏ thơ ra ngoài miền ý thức nên những hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ của họ lộn xộn, thoát hiện, thoát biến, hình thành một lối thơ gọi là *thơ vụn hiện*. Lê Đạt nói: “Mỗi con chữ trong câu thơ dặt dắn trên đường tâm thức ra khỏi lối đi ngữ nghĩa “tiêu dùng”, một điều quen thuộc hàng ngày”. Các nhà thơ hiện đại chủ trương ngôn ngữ thơ cũng phải được tự do tuyệt đối, thậm chí đến mức cực đoan, quái dị là có thể lắp ghép bất cứ từ, chữ ngẫu nhiên trên báo cắt dán thành một bài thơ. Với lối thơ *vụn hiện*, các hình ảnh nảy sinh một cách không chủ định, các mệnh đề không có mối liên hệ, rời rạc, phân mảnh. Vì thế mà cấu trúc bài thơ rất lỏng lẻo, thường có kết thúc mở để tạo khoảng không cho người đọc liên tưởng, tưởng tượng. Đó cũng là cấu trúc đặc trưng riêng của hình thức thể loại thơ tự do.

Chương 3: MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN CỦA THƠ TỰ DO 1975-2000

3.1. HÌNH ẢNH THƠ

3.1.1. Hình ảnh của cuộc sống đời thường, trần tục

Trong thơ ca Cách mạng 1945 – 1975, có thể thấy hình ảnh thơ có mẫu số chung qua các thời kì. Đó là những hình ảnh, biểu tượng hào hùng của cuộc kháng chiến thần thánh: Hình ảnh lãnh tụ, người lính, Tổ quốc và nhân dân anh hùng. Sau 1975, thơ áp sát hiện thực hơn, ta bắt gặp trong thơ nói chung và thơ tự do nói riêng không ít những hình ảnh của cuộc đời trần trụi, thô nhám với những vất vả, lo toan cơm áo gạo tiền. Thơ ca lặng lẽ ghi lại trong mình những hình ảnh của đời sống bụi bặm, sần sùi như: “*những chiếc vé số vứt bên đường/ lẫn trong cỏ rác*” (*Những chiếc vé số –*

Lê Văn Vọng), *cột thu lôi* (Lê Trung Nguyệt), *vết sơn mặt sần* (Cao Phương), hạt muối (*Viết cho hạt muối* – Phạm Trọng Thanh)... Hình ảnh những con người xuất hiện trong thơ cũng thật nhỏ bé, yếu đuối. Đó là hình ảnh người đánh trống dàn nhạc “*ngồi khuất sau biết bao nhạc cụ/ngồi lấp sau biết bao người đời*” (Phạm Ngọc Cảnh), hình ảnh người nghệ sĩ sau đêm diễn với ánh đèn sân khấu hào nhoáng là sự trống trải, cô đơn, lạnh lẽo (Nguyễn Văn Chương); hình ảnh những người khóc thuê trong đám tang để rồi rung rung trước sự ra đi của người thân mình mà không biết đó là thật hay giả (Trần Quang Đạo), hình ảnh của người hát rong (Lê Giang), của những đứa trẻ lang thang chọn nơi cửa Phật làm điểm dừng chân (Thi Hoàng)... Tất cả những con người đó đã và đang từng ngày từng ngày tồn tại vật lộn với cuộc đời và cũng từng ngày từng ngày bị cuộc đời cuốn trôi.

Bên cạnh những hình ảnh trần trụi của cuộc sống đời thường, nhiều nhà thơ còn tìm đến những hình ảnh mà quan niệm lâu nay thường xem là thiếu chất thơ, tầm thường, thô tục. Đó là những con bọ, rác rưởi, cống rãnh, cái bồn cầu, cái ống chích, xác chết... Dường như khi đưa vào thơ những hình ảnh này, người nghệ sĩ ngôn từ không còn có ý niệm phân biệt sự vật này là nhiều thi vị, nên thơ còn sự vật kia thì không. Tất cả mọi sự vật đều bình đẳng như nhau, đều mang một giá trị tự thân và đều có quyền trở thành đối tượng miêu tả của thơ. Đó là biểu hiện của tinh thần dân chủ hoá trong quan niệm về thi liệu trong thơ hiện nay.

Một phương diện nữa chứng minh hình ảnh thơ sau 1975 mang tính đời thường, trần tục đó là sự du nhập của những hình ảnh, biểu tượng gắn với đời sống tình dục. Có thể nhận thấy đề tài tình dục được một số tác giả thể hiện khá táo bạo, có khi còn lộ liễu, thẳng thắn, không hề né tránh.

Như vậy, với hình thức thơ tự do, mọi vấn đề của đời sống bộn bề đều được đưa vào thơ. Hình thức thơ tự do mở đường cho sự sáng tạo và khẳng định những hình ảnh thơ phi truyền thống – hình ảnh của cuộc đời trần trụi, thô ráp.

3.1.2. Hình ảnh lạ, mang tính trực giác cao

Tiếp nhận thơ đương đại hôm nay, thật dễ dàng để chúng ta bắt gặp một số hình ảnh đặc biệt mà dường như chỉ tồn tại trong thơ mà thôi. Đó là những “*lá diêu bông*”, “*cỏ bông thi*”, “*cầu bà Sấm*”, “*bến cô Mưa*”... trong thơ Hoàng Cầm; những “*hoa thiên cầm*”, “*ngọn trinh sơn*” trong thơ Văn Cầm Hải. Chúng là những hình ảnh, biểu tượng được hình thành bởi trí tưởng tượng, bởi những kinh nghiệm từ vô thức, tiềm thức của nhà thơ song ý nghĩa của chúng thường rộng mở hơn hành vi kinh nghiệm cá nhân, khó có thể khuôn vào một ý niệm duy nhất.

Bên cạnh đó các nhà thơ còn tạo ra những hình ảnh mới lạ bằng những phép tu từ quen thuộc như: ẩn dụ, hoán dụ, so sánh. Chẳng hạn như

hình ảnh: “*Đường dương cầm xanh, chòm chim nọ dương cầm biếc, vắng vạc ngược dương cầm trinh, đêm thom mộng*” (Serenade 3) trong thơ Dương Tường. Có thể dễ dàng nhận thấy, các hình ảnh trên được làm lạ bằng cách sử dụng phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Bản thân biện pháp nghệ thuật này không mới mà cái mới lạ nằm ở các hình ảnh ẩn dụ, so sánh táo bạo được tạo ra bởi trí tưởng tượng phong phú và cách liên tưởng độc đáo của nhà thơ. Những hình ảnh mà Dương Tường sáng tạo nên là những hình ảnh đẹp, có tác dụng hữu hình hoá âm thanh vốn là thứ chỉ tiếp nhận được bằng thính giác. Nó tạo dựng nên không gian chờ đợi tràn ngập âm thanh, màu sắc, hương vị trong sự cảm nhận tinh tế của nhân vật trữ tình, trong đó, tiếng dương cầm du dương, trong trẻo ám ảnh nhất, vang vọng nhất.

Bên cạnh việc sáng tạo ra những hình ảnh mới, gây ấn tượng cho người đọc, các nhà thơ còn làm mới hình ảnh trong thơ mình bằng cách cấp phát cho chúng những ý nghĩa mới. Chẳng hạn như hình ảnh cây liễu trong thơ Nguyễn Hữu Hồng Minh. Đây vốn là hình ảnh rất quen thuộc và chứa đựng những hàm nghĩa xác định sự yếu đuối, tín hiệu báo mùa, nỗi niềm ly biệt... Nhưng trong thơ của tác giả này có lẽ cây liễu tượng trưng cho một thái độ sống quyết liệt. Nó yếu đuối nhưng nó dám chấp nhận dấn thân vào cuộc sống bão táp để tìm kiếm mình, cứ như thể đây mới là cuộc sống của mình, là định mệnh của mình. Và vì thế, nó muốn vượt thoát sự bình yên, êm đềm, để sẵn sàng đón nhận bão táp.

Một cách khác, nhiều nhà thơ tạo ra những hình ảnh phi chuẩn truyền thống, có thể hơi khó tiếp nhận theo quan điểm thẩm mỹ thông thường nhưng cũng vì thế mà không kém phần mới lạ. Người nghệ sĩ thích tạo ra hình ảnh với những đường nét xiên lệch, không theo bố cục chặt chẽ, phi cân xứng...

Nói tóm lại, bằng những cách khác nhau, các nhà thơ trẻ hôm nay đang không ngừng nỗ lực lạ hóa hình ảnh thơ. Chính nhờ điều này mà thơ ca có thể nuôi dưỡng một năng lực mà càng ngày ta càng nhận ra tầm quan trọng của nó đối với con người: năng lực biết ngạc nhiên trước sự sống. Và những hình ảnh mới lạ ấy càng khẳng định được vị thế của nó với biên độ rộng mở của thơ tự do. Thiết nghĩ một hình thức thơ gò bó về vần luật sẽ khó khăn trong việc khai sinh những hình ảnh thơ lạ biết bao nhiêu!

3.1.3. Hình ảnh mang màu sắc siêu thực

Ở thơ tự do sau 1975, ta dễ dàng tìm thấy nhiều hình ảnh thơ in đậm chất kì lạ, không cấu tạo theo logic hiện thực. Màu sắc siêu thực hiện diện ở hầu hết các thể nghiệm cách tân thơ hiện nay, tất nhiên mức độ biểu hiện đậm – nhạt như thế nào còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Xin đưa ra một số dẫn chứng để minh họa:

Tôi bỗng bệnh tôi nở chật không gian

Tôi nhìn tôi bay khỏi mặt đất
(Số – Hoàng Hưng)

*Hôm qua, tôi ghé alfa
alfa không có nhà,
ò gặp nhau rồi sao vẫn cứ ly
một nắm hột khuya rắc vào bến lạ
Đời jì*

Sao cứ đi đi, những cái va li cứ về Bến lạ
(Bến lạ - Đặng Đình Hưng)

*Tôi bay qua những cánh đồng mùa xuân còn ái ngại
Qua những ngôi sao đã mở mắt nhưng lưỡi thì chưa mọc
Tôi gặp dơi của bình minh, sơn ca của bóng tối
Những ngôi mộ tổ tiên hắt sáng gọi tôi về*
(Bài hát – Nguyễn Quang Thiều)

*Có những ngày mặt trời lép kẹp
lũ mèo hoang nhảy với đàn chuột
Từng giờ như chiếc kèn
thổi phồng ngực trai trẻ
nắng nằm đỡ đàn
nghe đàn sâu rơi*

(Thời gian – Văn Cầm Hải)

Chúng tôi lựa chọn dẫn chứng từ các tác giả theo những lối viết, phong cách khác nhau để thấy, mặc dù không thể nói tất cả những thể nghiệm cách tân thơ hiện nay đều hướng sang ngã rẽ siêu thực nhưng trên thực tế, kinh nghiệm siêu thực đã được nhiều tác giả tiếp thu một cách tự giác, có chọn lọc, trong đó có kinh nghiệm tạo hình. Những hình ảnh tân kỳ, ấn tượng như trên có lẽ không phải đơn thuần là kết quả của các phép nhân hóa, vật hóa, phóng đại... Những hình ảnh ấy cho ta thấy cái nhìn của nhà thơ muốn đột phá vào cái “bề xa, bề sau, bề sâu” (chữ của Chế Lan Viên) của hiện thực, muốn chạm đến tận cái miền mộng lung, hư ảo của tâm cảm, muốn nhận thức cái phi lý chứ không dừng lại ở những quy luật logic thông thường. Một tinh thần siêu thực chủ nghĩa nghiêm túc không bao giờ là một trò xiếc chữ, một thái độ lập dị, bệnh hoạn.

Hiệu quả thẩm mỹ của các hình ảnh mang màu sắc siêu thực thể hiện trước hết ở chỗ nó gây ấn tượng mạnh đến người đọc, buộc người đọc phải thay đổi tư duy tiếp nhận. Mặt khác, nó thể hiện tính nhân bản sâu sắc khi diễn tả được góc khuất trong đời sống tinh thần của con người thời hiện đại. Nó giúp con người giải tỏa những bế tắc, uẩn khúc khó tránh khỏi trong cuộc đời. Nói cách khác, đó là một cách phá tung những luật lệ rào cản trong cả văn chương lẫn đời sống một cách vô hại nhất. Tuy nhiên, không phải lúc nào các

thể nghiệm thơ siêu thực của các nhà thơ này cũng thành công. Có những hình ảnh như đánh đổ người thăm thơ như: *“Gió đánh hã hừng góc bít, không đầu, không cuối, ở giữa trắng rằm. Chận non xa, chận hút nẻo, tôi một mình vỗ cánh”*... Có lẽ những câu thơ này đã siêu thực đến mức chẳng đem lại giá trị gì cho người đọc. Chúng ta thấy nó ở thật xa trong một thế giới khác, không có bước chân con người.

3.2. NGÔN NGỮ THƠ

3.2.1. Ngôn ngữ đời thường suồng sã

Thơ ca, đặc biệt là thơ tự do sau 1975 lấy việc hoà nhập đời thường làm tiêu chí, sử dụng vốn từ không câu nệ; lời ăn tiếng nói đời thường kể cả từ địa phương, từ tục, tiếng lóng, vĩa hè, thông tục để phục vụ cho thủ pháp xây dựng hình tượng và biểu hiện cái tôi hiện đại. Có thể thấy đây là biểu hiện của tinh thần dân chủ đang diễn ra trên mọi phương diện của đời sống nghệ thuật, trong đó có thơ ca. Loại ngôn ngữ này thể hiện sự thay đổi cái nhìn của nhà thơ về đời sống, về quan niệm thẩm mỹ. Trước đây, thơ hướng về thế giới thiên nhiên thanh sạch, thế giới bông lai, tiên cảnh, những cảm xúc kì vĩ để điểm tô hiện thực. Còn giờ đây, thơ nói chung và thơ tự do nói riêng ở lại với cõi trần ai có giọt nước mắt mặn mòi, có cái tấp nập ồn ào và cả sự đắng cay chua chát.

Thêm vào đó ngôn ngữ thơ ở thời kì này thường rất cụ thể, ít những từ mang tính khái quát, trừu tượng. Nó như một thứ ngôn ngữ để kể hơn là để biểu đạt cảm xúc hay tạo nhạc tính. Bằng ngôn ngữ đời sống, các nhà thơ đã hiện thực hóa cuộc đời với những xô bồ, những đua tranh mà bản thân mỗi con người tồn tại trong *“thế giới hiện hữu”* đều đang phải đối mặt. Đến với thơ đương đại, người đọc không thể *“thoát lên tiên”* hay *“say trong trường tình”* mà chỉ có thể đặt bàn chân mình giữa những ngã rẽ đầy âm thanh ồn ào, khói bụi của con đường cuộc sống.

Ngôn ngữ đời thường suồng sã còn mang lại những giá trị nhân văn sâu sắc. Bởi thứ ngôn ngữ này với thể thơ tự do phóng khoáng cho phép các nhà thơ có thể miêu tả cụ thể, sinh động số phận của những kiếp người bần cùng, đau khổ trong xã hội. Cái thô mộc của ngôn ngữ đời thường phù hợp với cái lấm lem, bùn đất của những em bé mồ côi, tàn tật, những cậu bé bán vé số, đánh giày, những cô gái bán hoa làm lỡ một đời hay những kiếp người *“sống bụi”*. Thêm vào đó, thứ ngôn ngữ đời thường gần với văn xuôi này còn có tác dụng sâu sắc trong việc thể hiện chiều sâu thân phận con người.

3.2.2. Ngôn ngữ giàu tính hình tượng

Sự gia tăng tính hình tượng trong ngôn ngữ thơ tự do sau 1975 có ý nghĩa tích cực trong việc biểu hiện một thế giới đa thanh, phức tạp đang không ngừng vận động, biến đổi. Các nhà thơ bên cạnh việc sử dụng ngôn

ngữ đời thường, suông sã đã không ngừng tìm tòi, sáng tạo tính hình tượng cho ngôn ngữ bằng cách kết hợp những tổ hợp từ ngữ vốn tưởng như không liên quan gì với nhau, từ đó tạo nên những trường liên tưởng ngữ nghĩa mới mẻ. Tiêu biểu cho khuynh hướng này phải kể đến Lê Đạt. Trong thơ ông, những sự vật, hình ảnh vốn ít có quan hệ gần gũi về mặt liên kết ngữ nghĩa và ngữ pháp lại đứng kề nhau, không có một dấu hiệu ngữ pháp nào lý giải quan hệ giữa chúng. Câu thơ bị vỡ ra thành những đơn vị độc lập, nhà thơ hoàn nguyên từ thành những hình vị, có khả năng kết hợp tự do theo nhiều kiểu quan hệ với đơn vị kế bên nó, thậm chí cách quãng với nó, không chỉ kết hợp theo trục ngang mà còn có thể kết hợp theo trục dọc. Mỗi khả năng kết hợp đó có thể tạo sinh ra một lớp nghĩa. Cố nhiên khả năng phát nghĩa này phụ thuộc vào hành động đọc của độc giả. Không nên nhìn nhận “trò chơi chữ” này với thái độ tiêu cực. Trò chơi ấy có những thú vị của nó, như Đỗ Lai Thúy đã chỉ ra “từ hữu hạn những con chữ, bài thơ có thể mở ra vô hạn những đường dây ngữ nghĩa làm tăng các chiều kích của không gian thẩm mỹ”.

3.2.3. Lạ hoá ngôn ngữ - sáng tạo từ mới

* Từ được tạo thành bởi nguyên âm:

Bản thân các chữ cái không có nghĩa mà thường chỉ có chức năng tạo từ, làm thành phần vần, phụ âm đầu hoặc cuối hoặc âm đệm của từ. Trong tiếng Việt có nhiều từ được tạo bởi nguyên âm như: *ú ó, u a u ơ, ú u...* Nhà thơ Lê Đạt đã tạo ra nhiều câu thơ có các từ như vậy nhưng được làm mới hơn: *Chỉ bóng anh/ ò e/ xe văn Điển/ một mình (Quá em); U ú thiên hà/ tàu nhả khói/ ngã ba (Mới tuổi); Vở ốc u u gọi mê miền cát ngủ (Trương tư); Tim ù ù/ gió ú/ một nguyên âm (Dấu chân)...* Các từ in đậm trong những ví dụ trên đều được dùng để ghi âm thanh hoặc tiếng kèn đưa đám hoặc tiếng gió. Về hình thức cấu tạo, nó giống với các từ quen dùng đã kể trên nhưng qua cách chọn lựa, trau chuốt của Lê Đạt đã trở thành những từ lạ. Thông thường người ta dùng từ “tò te” để chỉ tiếng kèn đám ma, từ “vù vù” để miêu tả tiếng gió, từ “hú” để tả tiếng còi tàu. Lê Đạt đã lược bớt phần phụ âm đầu của từ, tạo cho từ một diện mạo mới, giảm độ sáo mòn công thức của từ trong việc miêu tả các sự vật, hiện tượng.

* Từ chưa có nghĩa xác định

Loại từ này xuất hiện nhiều trong thơ Hoàng Hưng, đặc biệt là ở những bài thơ *vụt hiện*. Đó là những bài thơ ghi lại những hình ảnh, âm thanh hoặc một ý nghĩ, cảm xúc bất chợt vụt hiện qua tâm trí tác giả trong một khoảnh khắc nào đó của cuộc sống. Từ ngữ được sử dụng để ghi lại những điều đó vì thế cũng vụt hiện, nhiều khi thể hiện sự vô thức của tác giả trong quá trình sáng tạo. Vì lẽ đó, các bài viết theo lối vụt hiện rất riêng của Hoàng Hưng có nhiều từ ngữ lạ, chưa từng xuất hiện ở trang viết của cây bút nào trước đó và cũng chưa có nghĩa trong từ điển tiếng Việt. Ví

dụ: *phi phi tưởng xứ, u uyên (Phi tưởng – Người đi tìm mặt); cóc ré, lạc – xon, địa sâm, óc lói, miên mai (Đường phố 1 – Người đi tìm mặt); háp háp, tưởng lục, du du, dặt dặt, bàng bàng, hà hát, khao khao...(Thơ vệt hiện – Ngựa biển).*

Ngoài ra, khi đọc các tác phẩm của những nhà thơ này, chúng ta còn bắt gặp rất nhiều từ lạ được tạo bởi phương thức láy. Trần Dần với hệ thống từ : *ì oap, lớp xốp, mùn mup, doàm doap, lum lúm, dươn dươn, run rún, làu làu, này nầy, ngoe ngoe, don dòn, nòn nồn, de de, đập døde...* (trong tập *Mùa sạch*). Dương Tường cũng tạo ra được những từ láy cho riêng mình: *pha phem, leng beng, hé he, pòm pem, mênh mênh, kèm kem, nen ren, zòm zèm..* (trong tập *Mea Culpa và những bài khác*).

Các từ trên được sử dụng với mật độ khá dày trong một số tác phẩm đã nêu. Kể cả khi đứng tách ra khỏi văn bản như trên lần khi nằm trong ngữ cảnh, chúng đều rất khó hiểu. Cũng có một số từ biểu thị âm thanh rất rõ như : *doàm doap, leng beng, ì oap...* Khi đứng trong tác phẩm, chúng phối hợp với nhau, làm cho âm thanh, hình ảnh thơ trở nên gợi hình, gợi âm, gợi cảm hơn. Ít nhất nó cũng thể hiện nỗ lực làm mới ngôn ngữ thơ của các nhà thơ này.

Các trường hợp trên đều gây *sốc* cho người đọc truyền thống và tạo sự thích thú cho một số bạn đọc hiện đại vì trò chơi làm chữ, làm âm táo bạo của các nhà thơ cách tân này. Các từ được nêu trong các ví dụ trên đều chưa có một nghĩa cụ thể nào và cũng khó lòng xác định được chúng là biến thể của những từ nào trong tiếng Việt. Nhưng ít nhất chúng cũng đem lại cảm xúc mới mẻ cho người đọc về độ lạ và âm thanh do chúng tạo nên trong tác phẩm.

3.3. NHỊP ĐIỆU THƠ

3.3.1. Nhịp điệu trùng điệp

Nhịp điệu trùng điệp là kiểu tổ chức nhịp điệu có sự lặp, trùng nhiều lần một cách ngắt nhịp, một yếu tố hay một dáng điệu, một đường nét âm thanh nào đó. Kiểu tổ chức nhịp điệu này dựa trên mô hình trùng lặp mà cơ sở xuất phát là từ các phép điệp từ, điệp ngữ, điệp kiểu câu, phép liệt kê. Kiểu nhịp điệu này vốn dĩ rất được ưa dùng trong những áng sử thi có tính chất cảm xúc mãnh liệt, say sưa, dồi dào, mạch thơ như dài ra tuôn trào bất tận. Với thể thơ tự do, nó lại càng phát huy tác dụng trong việc diễn tả dòng chảy cảm xúc tự nhiên, không gò bó.

Mô hình nhịp điệu trùng điệp này có thể được tổ chức dưới nhiều cách thức khác nhau. Có khi là một hoặc một tổ hợp âm tiết được nhắc đi nhắc lại trong các nhịp. Cũng có khi các từ hoặc tổ hợp từ có thể lặp lại xen kẽ. Một kiểu khác cũng tạo nên nhịp điệu trùng điệp, đó là một điệp khúc được nhấn đi nhấn lại tạo nên nhịp điệu cho toàn tác phẩm.

Bằng những cách khác nhau, các nhà thơ đã tạo nên tính nhạc cho câu thơ của mình nhờ nhịp điệu trùng điệp. Mỗi câu thơ ấy đọc lên kèm

theo âm điệu du dương trầm bổng của nhiều điệp khúc không chỉ khiến bài thơ dễ thuộc, dễ nhớ mà còn góp phần đắc lực trong việc biểu hiện thế giới cảm xúc đang trào dâng qua đầu ngọn bút từ tâm hồn thi nhân.

3.3.2. Nhịp điệu tự do

Nhịp điệu tự do là kiểu tổ chức nhịp điệu không nhất thiết dựa theo một khuôn hình nhịp điệu nhất định nào. Không bị quy định bởi thể đối xứng hay mô hình trùng điệp, nhịp điệu tự do thoải mái trong cách thức thể hiện mà vẫn tạo ra nhạc tính cho câu thơ, tạo nên âm hưởng và ấn tượng sắc nét đồng thời sức gọi của nó cũng hết sức lớn lao. Nhịp điệu tự do rất đặc trưng cho nhịp điệu của câu thơ hiện đại – Câu thơ dù rất tự do phóng khoáng, nhưng khi đạt đến trình độ nghệ thuật cao thì đọc lên nghe âm vang như có tiếng nhạc bởi cảm xúc tâm hồn đã hoà vào nhịp điệu của bài thơ.

Thơ tự do nói chung, đặc biệt thơ tự do sau 1975 mang trong mình tính chất phóng khoáng, vượt khuôn mẫu rất rõ rệt. Tìm lại con người với cái tôi được biểu hiện ở mọi chiều kích, biên độ; thơ ca đã coi thể tự do như một công cụ biểu hiện hữu hiệu nhất. Những bài thơ này không bị quy định bởi vần, luật, số câu chữ nhưng trên hết nó vẫn giữ trong mình nhịp điệu của trạng thái tâm lý, cảm xúc con người – yếu tố làm cho tiếng thơ muôn đời gần với cõi nhân sinh.

3.3.3. Nhịp điệu biến hóa

Nhịp điệu biến hóa có lẽ là kiểu nhịp điệu đặc biệt nhất, tạo nên sự hứng thú và khác biệt của thơ tự do so với những thể loại khác. Sở dĩ người viết gọi là nhịp điệu biến hóa bởi kiểu nhịp điệu này dựa trên cách đọc sáng tạo của mỗi một độc giả. Có nghĩa là, trên cơ sở một văn bản nhất định, mỗi người đọc khác nhau tùy thuộc vào tâm lý, cảm xúc, kinh nghiệm cá nhân sẽ có thể đọc theo những nhịp điệu khác nhau, tạo ra những ý nghĩa khác nhau.

Thơ của chúng ta đã, đang và sẽ còn đổi mới. Chính vì thế hơn bao giờ hết người đọc cần phát huy tư thế tích cực, chủ động, sáng tạo khi đọc thơ. Đọc thơ không phải là để chờ một lời hướng đạo giải đáp mà phải tham gia vào quá trình tạo tác bài thơ. Đằng sau mỗi tác phẩm thơ là những cánh cửa rộng mở mời người đọc bước vào cùng sáng tạo với nhà thơ. Đó là vinh dự, là trách nhiệm và cũng là thử thách với người đọc. Với mỗi văn bản ngôn từ, dựa trên những cách ngắt nhịp khác nhau, người đọc có thể tạo nên những tầng nghĩa mới nằm ngoài tầm kiểm soát của tác giả. Cứ như thế, thơ ca đặc biệt là thơ tự do – thể thơ cho phép người đọc sáng tạo nhịp điệu rõ rệt nhất cứ gần gũi hơn với đời, với cõi trần ai. Và nếu như khi sáng tác thơ tác giả đã cho thơ một sự sống thì bằng cách đọc sáng tạo như vậy, độc giả đã cho thơ một đời sống. Bài thơ cuộc đời ấy hoàn tất mà mãi còn dở dang, nó cần bàn tay và trí tuệ của mỗi người để hoàn thiện.

3.4. CẤU TRÚC VĂN BẢN NGÔN TỪ

3.4.1. Cấu trúc hình thức bài thơ

Kiểu cấu trúc hình thức bài thơ thường gặp nhất trong thơ tự do sau 1975 nói riêng và trong thơ ca nói chung là hình thức bài thơ chia theo khổ. Đây là hình thức cấu trúc bài thơ mang tính truyền thống và chiếm số lượng lớn. Tuy nhiên, những bài thơ tự do được chia theo khổ này vẫn mang tính hiện đại ở chỗ: các tác giả đã không chỉ sử dụng hình thức cách dòng để phân biệt các khổ như trước mà còn sử dụng dấu chấm (.) hoặc dấu hoa thị (*) để ngăn cách giữa các khổ. Trong trường hợp bài thơ bao gồm nhiều khổ và có nhiều câu thơ kéo dài thì đây là hình thức giúp người đọc phân biệt khổ thơ một cách rõ nét và chính xác để có thể hiểu đúng trường cảm xúc của tác giả. Những bài thơ chia khổ này còn được các tác giả sáng tạo ở chỗ số lượng câu trong mỗi khổ thơ khác nhau mặc dù cùng tồn tại trong một chỉnh thể. Khi đó, các khổ thơ dài thường là các dòng tự sự, trần thuật lại một sự kiện, một vấn đề nào đó đang diễn ra trong đời sống; còn những khổ thơ ngắn gồm một hoặc hai câu là những nhận định, kết luận mà nhà thơ đưa ra trên cơ sở sự kiện, vấn đề đó.

Ngoài ra, trong thơ tự do giai đoạn 1975-2000, chúng ta còn bắt gặp kiểu cấu trúc bài thơ không chia theo khổ. Đây là hình thức cấu trúc chiếm số lượng ít nhưng đặc biệt có ý nghĩa trong việc diễn tả dòng cảm xúc triền miên và khiến cho mạch thơ liên tiếp, không bị ngắt quãng. Nhưng có lẽ độc đáo nhất phải kể đến kiểu cấu trúc bài thơ chia theo chương. Đây là hình thức mới xuất hiện trong văn học hiện đại, nó phản ánh sự xâm nhập, ảnh hưởng của văn xuôi, đặc biệt là tiểu thuyết đối với thơ ca. Ở một số bài như: *Thơ ngắn về em* (Nguyễn Bình Phương), *Ngẫu hứng qua Mùong* (Hoàng Quý), *Phải sống* (Lê Mạnh Tuấn)... Các tác giả đã đánh số La Mã theo chương. Và mỗi một chương có nội dung cụ thể, hoàn toàn có thể tách ra thành một bài thơ nhỏ độc lập, trong đó lại bao gồm các khổ thơ khác nhau. Hình thức cấu trúc này chiếm số lượng không nhiều nhưng nó đã phần nào phản ánh xu hướng hiện đại hoá trong thơ hiện nay.

3.4.2. Cấu trúc hình thức câu thơ

3.4.2.1. Câu thơ kéo dài theo chiều dọc

Đây là cấu trúc một câu thơ ngắt ra thành nhiều dòng liên tiếp nhưng không viết hoa ở đầu dòng, cứ như vậy kéo dài cho đến hết khổ thơ hoặc bài thơ. Kiểu cấu trúc này giúp tác giả diễn đạt trọn vẹn một ý thơ, tạo sự liên mạch về ý tưởng và hình ảnh mà với một câu thơ ngắn thì rất khó để chuyển tải hết. Với kiểu cấu trúc này, bài thơ là một chuỗi những liên tưởng, tình cảm, cảm xúc cứ tự nhiên tràn ra đầu ngọn bút. Có trường hợp mỗi một câu thơ đóng vai trò như một khổ thơ gồm nhiều dòng và các

đoạn thơ phân tách với nhau bởi chữ viết hoa đầu tiên. Nhưng cũng có khi cả bài thơ không có dấu hiệu hình thức nào chứng tỏ sự phân chia đoạn hay khổ thơ, ngay cả một từ viết hoa cũng không có. Trong trường hợp này dường như dòng cảm xúc cứ tự nhiên chảy trôi nằm ngoài sự kiểm soát của người nghệ sĩ ngôn từ. Những dấu hiệu hình thức đó chứng tỏ thơ tự do đang ngày càng vượt thoát khỏi mọi định lệ, công thức một cách mạnh mẽ, xóa bỏ mọi ràng buộc của những quy phạm truyền thống chỉ có ý nghĩa trên bề mặt văn bản, đi sâu vào diễn tả những trạng thái của cái tôi cá nhân tràn đầy biến động và cảm xúc trước thời đại mới đang đổi thay.

3.4.2.2. Câu thơ kéo dài theo chiều ngang

Câu thơ kéo dài theo chiều ngang có hình thức giống như một câu văn xuôi với số lượng chữ không giới hạn, diện tích câu thơ mở rộng, giãn nở thoải mái, hình ảnh thơ lớp lang trùng điệp. Hình thức câu thơ này đứng gần với thơ văn xuôi nhưng vẫn khác thơ văn xuôi ở chỗ “có phân dòng và về đại thể có chú ý đến vần mặc dầu không phải là một đòi hỏi chặt chẽ”. Lối thơ này đang ngày càng được nhiều tác giả trẻ ưa chuộng vì nó cho phép người viết có thể bộc bạch, giải bày thoải mái những suy nghĩ, cảm xúc, tâm trạng và đặc biệt nó có thể bao chứa trong mình nhiều hình ảnh thơ mới lạ, có tầm vóc, được đẽo gọt, chạm trổ một cách kỹ lưỡng, dụng công. Khuynh hướng câu thơ kéo dài theo chiều ngang này có thể coi là nền tảng cho sự hình thành thể thơ văn xuôi - đỉnh cao của thơ tự do.

3.4.2.3. Câu thơ leo thang

Kiểu cấu trúc câu thơ này đã trở nên rất quen thuộc và phổ biến trong thơ chống Mỹ với các tác giả như: Hữu Loan, Chính Hữu, Vũ Cao... Ở giai đoạn 1975 – 2000, nó lại phát huy vai trò và khẳng định vị trí hơn nữa trong việc miêu tả, thể hiện tâm trạng con người một cách sâu sắc qua những từ ngữ được ngắt dòng và trình bày theo lối bậc thang. Đặc điểm cơ bản, nổi bật của kiểu cấu trúc câu thơ này là một câu thơ được ngắt ra làm nhiều từ hoặc cụm từ, xuống dòng, đặt lệch nhau tạo dáng như hình bậc thang liên tiếp. Sáng tạo ra kiểu câu thơ như vậy giúp cho người nghệ sĩ có thể nhấn mạnh vào ý nghĩa của mỗi từ hoặc nhóm từ xuống thang đồng thời tạo nhịp điệu cho câu thơ. Thêm vào đó, nó còn mang đến sự mới lạ trong cách biểu hiện cảm xúc, tư tưởng chủ đề của cả bài thơ. Sự chia nhỏ nhịp thơ với những cụm từ xuống thang giúp người nghệ sĩ thể hiện sự đứt đoạn nghẹn ngào của dòng cảm xúc, có khi lại là những hình ảnh của cuộc sống đang hiện dần lên, có khi lại là những phút giây như muốn kéo dài vô tận...Kiểu cấu trúc này tự bản thân nó đã vượt ra ngoài khuôn khổ của sự mới lạ về hình thức để mang lại những hiệu quả thẩm mỹ đáng được trân trọng, khám phá.

KẾT LUẬN

1. Thơ Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000 đã thực hiện cuộc hành trình dài 1/4 thế kỉ và cho đến nay vẫn đang trong thời kì lưu chuyển. Có thể nói, đó là giai đoạn thơ ca còn rất trẻ và tràn đầy những dấu hiệu thay đổi trên cả phương diện nội dung và hình thức, trong đó không thể không nói đến vai trò, vị trí của thể thơ tự do. Từ những thể nghiệm bước đầu trong phong trào thơ Mới đến sau năm 1975, thơ tự do bước vào một quỹ đạo mới trong không khí dân chủ, mở cửa của nền kinh tế – văn hóa – xã hội. Chưa bao giờ người ta thấy thể thơ này phát triển vượt bậc như thế với sự phong phú, đa dạng của nhiều khuynh hướng, trong đó nổi bật lên khuynh hướng thơ hiện đại chủ nghĩa. Hạt nhân của khuynh hướng này là cái Tôi hiện đại với ý thức cá nhân phát triển cao độ, khước từ kinh nghiệm lý trí, đề cao bản năng, vô thức, đi theo tiếng gọi của tiềm thức, tâm linh, tôn thờ chủ nghĩa tượng trưng, siêu thực... Đồng thời với nó là khuynh hướng tiếp nối thi pháp thơ tự do truyền thống như một dòng chảy tất yếu kế thừa lịch sử. Tất nhiên nó cũng có những đổi thay nhất định để phù hợp với thời đại mới, con người mới.

2. Thơ tự do giai đoạn 1975 – 2000 có thể ví như một luồng gió mạnh mẽ, căng đầy sức sống, đột phá vào thành trì vững chắc muôn đời của những khuôn khổ, định lệ thơ cách luật gò bó, khắt khe. Ngọn gió mới ấy mang trong mình sức mạnh nội tại từ những đặc sắc của hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ, nhịp điệu thơ, cấu trúc văn bản ngôn từ thơ. Tất cả tạo nên một chỉnh thể thơ tự do đầy mới lạ, góp phần đắc lực trong việc diễn tả thế giới hiện thực phong phú đa dạng và tâm hồn con người phức tạp, đa thanh. Tìm hiểu những nét tiêu biểu trên phương diện hình thức này người viết xác định là một trong những nhiệm vụ chính của luận văn đề qua đó nhận diện một khuôn mặt thơ tự do mới mẻ, khác biệt so với các giai đoạn trước đó.

3. Theo dõi sự vận động của thơ tự do từ phong trào thơ Mới đến nay, ta thấy tuy có những lúc chững lại nhưng nhìn chung thể thơ này đang ngày càng phát triển và có được những đổi mới quan trọng về thi pháp. Với những ưu thế vượt trội như chúng tôi đã phân tích ở trên tương lai, thể thơ này sẽ còn tiến xa hơn nữa, chiếm ưu thế hơn nữa và có thể sẽ là lựa chọn hàng đầu của các nhà thơ hiện đại mỗi khi đặt bút sáng tác thơ ca.

4. Từ năm 1980, nhà thơ Bằng Việt đã tỏ ra hoài nghi:

*Thơ có còn tri kỉ nữa chăng?
Đời đột biến mà thơ đi quá chậm
Đời hết sức thẳng thừng
Thơ vòng vèo luẩn quẩn*

*Đời trả giá hết mình
Thơ khi nhớ khi quên*

(Lại nghĩ về thơ)

Cho đến nay, nỗi niềm trần trở, băn khoăn ấy của Bằng Việt vẫn là một câu hỏi lớn. Không ít người đã và đang hoài nghi về sức mạnh, khả năng và giá trị của thơ trước biết bao những phương tiện truyền thông của cuộc sống hiện đại. Thế nhưng lắng sâu trong cái bộn bề, náo nhiệt của cuộc sống thường nhật kia, trái tim con người vẫn còn thổn thức, yêu thương. Và khi đó con người vẫn còn tìm đến thơ. Đặc biệt với thể thơ tự do – thể thơ có khả năng bao chứa trong mình mọi thanh âm của cuộc đời với những trần trở, nhức nhối và khát vọng của cõi nhân sinh thì tự bản thân nó đã có được cái nhân tố tạo nên sức đồng cảm mãnh liệt của thơ ca. Mỗi một nhà thơ sáng tác theo hình thức thơ tự do ở giai đoạn 1975-2000 bằng tài năng của mình đã có những đóng góp riêng. Mỗi người như một sợi dây của cây đàn muôn điệu, từng dây có một cung bậc riêng, âm điệu riêng, nhưng khi hợp lại với nhau sẽ làm nên một hoà âm đa thanh, độc đáo. Và điều quan trọng là những sáng tác ấy đã “mang tiếng nói của dân tộc này đến dân tộc khác, của thế hệ trước đến thế hệ sau; nó khắc phục những khoảng cách về thời gian và không gian, đem lại sự giao tiếp nhiều chiều làm cho con người gần gũi nhau hơn và ngày một phong phú hơn” (Phương Lưu).